*(Kèm theo Công văn số /BKHĐT-TCTK ngày tháng năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**BẢNG TỔNG HỢP TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN GÓP Ý CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC   
VỀ VIỆC SỬA ĐỔI DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA**

**I. ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI CHỈ TIÊU**

| **Stt** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Nội dung sửa đổi** | **Cơ quan  đề xuất** | **Tiếp thu** | **Không tiếp thu, giải trình** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 0203 | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo | Sửa tên chỉ tiêu như sau: “Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ 3 tháng trở lên” vì khái niệm “qua đào tạo” còn nhiều tranh cãi. Thực tế hiện nay, chỉ tiêu này đang được thay thế bằng chỉ tiêu “Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ 3 tháng trở lên” | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 2 | 0303 | Số hộ, lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số hộ, lao động kinh tế cá thể tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 3 | 0305 | Giá trị tăng thêm trên 01 đồng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp | Đề nghị bỏ ra khỏi danh mục hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 4 | 0601 | Thu và cơ cấu thu ngân sách nhà nước | Sửa tên chỉ tiêu như sau: “Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu” | Bộ Tài chính | × |  |
| 5 | 0604 | Chi và cơ cấu chi ngân sách nhà nước | Sửa tên chỉ tiêu như sau: “Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi” | Bộ Tài chính | × |  |
| 6 | 0703 | Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng | Sửa thành “Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | × |  |
| 7 | 0704 | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng | Sửa thành “Dư nợ tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |  | Sửa tên thành “Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” theo đề nghị của Tổng cục Thống kê vì đầy đủ ý nghĩa của chỉ tiêu |
| Sửa tên thành “Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” | Tổng cục Thống kê |
| 8 | 0705 | Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng | Sửa thành “Tốc độ tăng dư nợ tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |  | Nhất trí sửa tên thành “Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” theo đề nghị của Tổng cục Thống kê vì đầy đủ ý nghĩa của chỉ tiêu |
| Sửa thành “Tốc độ tăng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” | Tổng cục Thống kê |  |
| 9 | 0709 | Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài | Bỏ chỉ tiêu này vì chỉ tiêu này đã bao gồm trong cán cân thanh toán quốc tế | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | × |  |
| 10 | 0710 | Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD) | Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam so với đồng Đô la Mỹ" vì tên chỉ tiêu hiện tại không phù hợp với chỉ tiêu tỷ giá mà Ngân hàng Nhà nước đang sử dụng để điều hành chính sách tiền tệ hiện nay | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | × |  |
| 11 | 0801 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm | Đề nghị đổi tên chỉ tiêu thành “Diện tích cây hàng năm” | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 12 | 0810 | Diện tích nuôi trồng thủy sản | Sửa tên thành “Diện tích thủy sản” | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 13 | 0812 | Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản | Sửa tên thành “Số lượng và công suất tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ” | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 14 | 1007 | Xuất siêu, nhập siêu hàng hoá | Sửa tên thành “Cán cân thương mại hàng hóa”, do tên chỉ tiêu “Xuất siêu, nhập siêu hàng hóa” không thể hiện được hết 03 trạng thái: Thặng dư (xuất siêu), thâm hụt (nhập siêu) và cân bằng của cán cân thương mại hàng hóa. | Bộ Tài chính | × |  |
| 15 | 1009 | Xuất siêu, nhập siêu dịch vụ | Sửa tên thành “Cán cân thương mại dịch vụ” | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 16 | 1010 | Tỷ trọng giá trị hàng xuất khẩu đã qua chế biến trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá | Bỏ chỉ tiêu này vì đã công bố số liệu của các nhóm hàng này. Người sử dụng số liệu có thể tính các chỉ tiêu này linh hoạt theo nhu cầu sử dụng | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 17 | 1011 | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa | Sửa tên chỉ tiêu thành “Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao” | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 18 | 1012 | Tỷ trọng giá trị xuất khẩu khoáng sản trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá | Bỏ chỉ tiêu này vì đã công bố số liệu của các nhóm hàng này. Người sử dụng số liệu có thể tính các chỉ tiêu này linh hoạt theo nhu cầu sử dụng | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 19 | 1013 | Tỷ trọng giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá | Bỏ chỉ tiêu này vì đã công bố số liệu của các nhóm hàng này. Người sử dụng số liệu có thể tính các chỉ tiêu này linh hoạt theo nhu cầu sử dụng | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 20 | 1106 | Chỉ số giá xây dựng | Loại bỏ chỉ tiêu ra ngoài danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia dự kiến sửa đổi | Bộ Xây dựng |  | Giữ nguyên chỉ tiêu. Đây là chỉ tiêu quan trọng được sử dụng để giảm phát giá trị sản xuất ngành xây dựng gồm: Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, hoạt động xây dựng chuyên dụng,… Do vậy, vẫn giữ nguyên chỉ tiêu này trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia và giao Tổng cục Thống kê thực hiện. |
| 21 | 1110 | Tỷ giá thương mại | Sửa tên thành “Tỷ lệ trao đổi” vì theo khái niệm và công thức tính quy định tại Nghị định số 97/2016/NĐ-CP thì “Tỷ giá thương mại” là Tỷ lệ trao đổi (tên tiếng Anh là Terms of Trade, thường được viết tắt ToT) - là thuật ngữ đã được sử dụng rộng rãi trong kinh tế học và phản ánh đúng nội hàm của công thức trên.  Nếu sử dụng cụm từ “tỷ giá thương mại” sẽ dễ bị nhầm sang “tỷ giá hối đoái”. | Bộ Tài chính | × |  |
| 22 | 1206 | Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không | Sửa tên chỉ tiêu thành "Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không" | Bộ Giao thông vận tải | × |  |
| 23 | 1301 | Doanh thu bưu chính, chuyển phát | Sửa tên chỉ tiêu như sau: “Doanh thu bưu chính” để phù hợp với tên gọi của chỉ tiêu tương ứng quy định tại Luật Bưu chính năm 2010 | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 24 | 1302 | Sản lượng bưu chính, chuyển phát | Sửa tên chỉ tiêu như sau: “Sản lượng bưu chính” để phù hợp với tên gọi của chỉ tiêu tương ứng quy định tại Luật Bưu chính năm 2010 | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 25 | 1307 | Số lượng thuê bao truy nhập Internet | Sửa tên chỉ tiêu như sau: “Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng” để đồng bộ với quốc tế để thuận lợi cho việc thu thập số liệu cung cấp cho ITU và cũng để đảm bảo công bằng trong đánh giá, xếp hạng Việt Nam về Bộ chỉ số Phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu (IDI) và một số chỉ số liên quan khác | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 26 | 1309 | Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử | Sửa tên thành “Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử | Bộ Công thương | × |  |
| 27 | 1310 | Dung lượng kết nối Internet quốc tế bình quân một trăm dân | Sửa tên gọi như sau: “Dung lượng băng thông internet quốc tế” vì đây là chỉ tiêu thuộc bộ chỉ số IDI của ITU. Tên chỉ tiêu cần đồng bộ với tên gọi quốc tế để thuận lợi trong việc thu thập số liệu và cung cấp cho ITU. | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 28 | 1311 | Doanh thu công nghệ thông tin | Sửa tên chỉ tiêu thành “Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin” để phù hợp với Luật Công nghệ thông tin năm 2006 | Bộ Thông tin và Truyền thông |  | Giữ nguyên tên chỉ tiêu. Tổng cục Thống kê và Bộ Thông tin và Truyền thông tiếp tục nghiên cứu để thống nhất chỉ tiêu này |
| Nếu sửa tên chỉ tiêu thành “Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin” thì nội hàm chỉ tiêu sẽ bao gồm: Công nghiệp phần cứng, điện tử, công nghiệp phần mềm, công nghiệp nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin và thuộc lĩnh vực ngành quản lý nên đề xuất chuyển sang hệ thống chỉ tiêu Thống kê Bộ, ngành | Tổng cục Thống kê |
| 29 | 1405 | Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị | Đề xuất bỏ vì đổi mới công nghệ, thiết bị chỉ là một phần của hoạt động Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, không mang tính bao quát. Hiện nay, Bộ KHCN đang triển khai thực hiện chỉ tiêu "Tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo" theo Thông tư số 03/2018/TT-BKHCN ngày 15/5/2018 về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành KHCN và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia | Bộ Khoa học và Công nghệ |  | Giữ nguyên tên chỉ tiêu. Tổng cục Thống kê và Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục nghiên cứu để thống nhất chỉ tiêu này |
| Chỉ số đổi mới công nghệ là chỉ tiêu quan trọng, nó cho biết với mức đầu tư cho đổi mới công nghệ như hiện tại, thì sau bao nhiêu năm, công nghệ hiện tại sẽ được thay thế bằng công nghệ mới.  Chỉ số đổi mới công nghệ khác hoàn toàn với chỉ số đổi mới, sáng tạo. | Tổng cục Thống kê |
| 30 | 1704 | Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số lượt người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam” | Bộ Công an | × |  |
| 31 | 1705 | Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài | Sửa tên chỉ tiêu thành “Số lượt công dân Việt Nam xuất cảnh” | Bộ Công an | × |  |
| 32 | 1804 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | Nên ghép vào chỉ tiêu “1805. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh” và sử dụng phân tổ theo thành thị-nông thôn | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 33 | 1905 | Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án | Sửa tên chỉ tiêu như sau: "Số vụ, số người phạm tội đã xét xử sơ thẩm" | Tòa án nhân dân tối cao | × |  |
| 34 | 1906 | Tỷ lệ dân số từ mười lăm tuổi trở lên bị bạo lực | Hiện nay, qua 2 cuộc điều tra mới thu thập tính được chỉ tiêu “Tỷ lệ phụ nữ từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực”. Nếu người dùng tin cần cả bạo lực với nam thì giữ nguyên tên chỉ tiêu | Tổng cục Thống kê |  | Giữ nguyên tên chỉ tiêu |
| 35 | 1907 | Số lượt người được trợ giúp pháp lý | Sửa tên chỉ tiêu thành "Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý" | Bộ Tư pháp | × |  |
| 36 | 2005 | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | Đề nghị sửa tên chỉ tiêu thành “Số khu bảo tồn và Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên” | Tổng cục Thống kê | × |  |

**II. ĐỀ XUẤT BỔ SUNG CHỈ TIÊU**

| **Stt** | **Chỉ tiêu đề xuất** | **Cơ quan đề xuất** | **Tiếp thu** | **Không tiếp thu, giải trình** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bổ sung các chỉ tiêu thống kê phản ánh đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng); loại đất (đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng) | Bộ Tài nguyên và Môi trường |  | Không nhất trí. Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê 2015 đã có chỉ tiêu 2001 - Diện tích rừng hiện có. Chỉ tiêu này đã bao gồm các nội dung theo đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | Bộ Tài nguyên và Môi trường | × |  |
| 3 | Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 4 | Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 5 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 6 | Lưu lượng Internet băng rộng | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 7 | Số lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 8 | Số doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 9 | Giá trị xuất khẩu sản phẩm phần cứng, điện tử - viễn thông | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 10 | Tổng số chứng thư số đang hoạt động | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 11 | Tỷ lệ người dân biết kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin và truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 12 | Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 13 | Số lượng dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 14 | Mức hưởng thụ báo chí bình quân | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 15 | Số lượng truy cập (page-view) báo chí điện tử | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 16 | Tỷ lệ người Việt Nam tham gia mạng xã hội | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 17 | Số lượng đài truyền thanh cấp xã | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 18 | Tỷ lệ phủ sóng/hộ gia đình của đài truyền thanh cấp xã | Bộ Thông tin và Truyền thông | × |  |
| 19 | Tỷ lệ đô thị hóa | Bộ Xây dựng | × |  |
| 20 | Giá trị sản xuất ngành Xây dựng | Bộ Xây dựng | × |  |
| 21 | Tổng số dự án nhà ở khởi công trong năm | Bộ Xây dựng | × |  |
| 22 | Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm | Bộ Xây dựng | × |  |
| 23 | Tổng số nhà ở và tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm | Bộ Xây dựng | × |  |
| 24 | Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển | Bộ Giao thông vân tải | × |  |
| 25 | Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực tăng thêm | Bộ Giao thông vân tải | × |  |
| 26 | Tỷ lệ mất an ninh lương thực mức độ vừa và nghiêm trọng trong dân số | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 27 | Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững | Tổng cục Thống kê | × |  |
| 28 | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | Tổng cục Thống kê | × |  |